

# Sumer

## 5000 năm sau

Văn Ngọc



Mảnh phù điêu thờ có khắc tên Ur-Nanshe, vua Lagash, 2550 tr. C.N. (bảo tàng Louvre)

Trên dải đất trù phú nằm giữa hai con sông Tigre và Euphrate, có tên gọi Lưỡng Hà (*Mésopotamie*, lấy từ tiếng Hy Lạp : *mesopotamos* = giữa hai con sông) – tức Irak ngày nay – biết bao nhiêu nền văn minh đã kế tiếp nhau đi qua, để lại những tầng văn hoá, như những lớp phù sa lắng đọng, chồng chất lên nhau dưới lòng đất !

Cũng vậy, không biết bao nhiêu cuộc chiến tranh đã xảy ra trên dải đất này suốt mấy ngàn năm qua !

Không phải vô cớ mà vùng Lưỡng Hà được coi là Địa đàng (Eden) trong Cựu Ước ! Đây cũng là nơi có tháp Babel huyền thoại. Vùng Lưỡng Hà từ xưa vẫn là mảnh đất hấp dẫn, đối tượng dòm ngó của các dân tộc láng giềng.

Ngay từ đầu thiên niên kỷ thứ III tr. C.N., nền văn minh Lưỡng Hà, chủ yếu là Sumer, đã phải đối chọi với một nền văn minh rực rỡ không kém ở phía đông-nam, đó là : Suse (Elam). Suse ngày nay thuộc lãnh thổ Iran. (Ở bảo tàng Louvre, khu vực dành cho Suse nằm ngay kế bên Sumer và Ai Cập, cả ba đều là những nền văn hoá, nghệ thuật cổ nhất thế giới).

Cũng không phải tự nhiên mà những cuộc chiến tranh tàn khốc đầu tiên xảy đến cho vùng đất này lại là những cuộc chiến tranh giữa các " quốc gia-đô thị " được nói đến trong những thiên sử thi của các đời sau. Sự kiện này có những lý do kinh tế - chính trị của nó. Quan trọng nhất, có lẽ là cuộc chiến tranh giữa hai " quốc gia - đô thị " Lagash và Umma kéo dài đúng 150 năm (từ 2550 đến 2350 tr. C.N.) !

Ngay sau đó, và dọc theo suốt chiều dài lịch sử của vùng Lưỡng Hà, là các cuộc chiến tranh liên tiếp, lần này là giữa giữa các quốc gia của người Sumériens, Akkadiens, Assyriens, Kassites, Babyloniens, Perses, v.v. Kịp đến thời hiện đại, đó là những cuộc chiến tranh giữa Irak và Iran (1980-89), rồi cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1991), và cuối cùng, là cuộc chiến tranh với Mỹ vừa qua (2003).

Động cơ của các cuộc chiến tranh này, chung qui vẫn chỉ là sự tranh chấp những nguồn lợi trực tiếp hay gián tiếp giữa các quốc gia : biên cương, bờ cõi, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, của cải vật chất. Thậm chí, ngay cả những di sản văn hoá, những cổ vật, những tác phẩm nghệ thuật, từ xưa vẫn được kẻ chiến thắng coi như là những chiến lợi phẩm, và giá trị của chúng cuối cùng cũng được qui thành giá trị hàng hoá !

Tuy nhiên, tâm thức của con người ta, cũng như ý thức của họ về chiến tranh và hoà bình, về sự huỷ diệt, hay tồn tại của nhân loại, cũng đã có những biến đổi đáng kể với thời gian và nhất là với sự hiểu biết.

Nhờ sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, con người ngày càng nhận thức được rõ hơn bản chất của chiến tranh và các giá trị cần được bảo vệ. Ngày nay, họ có đủ phương tiện kỹ thuật để bảo vệ những giá trị đó, song đồng thời cũng có đủ phương tiện để huỷ diệt chúng trong chớp mắt !

Điều đáng quan ngại, là : liệu con người có đủ sáng suốt để giải quyết bằng luật pháp và lý trí các vấn đề tranh chấp về quyền lợi, hay vẫn cứ cần phải dùng đến vũ lực ? Đây là một vấn đề đạo lý và triết lý. Hay đúng hơn, là một cái vòng lẩn quẩn đầy nghịch lý, một cuộc giằng co giữa pháp lý, đạo lý, triết lý, và... cái bản năng nguyên khai của con người ! Một cuộc vật lộn giữa ánh sáng và bóng tối, giữa văn minh và sự dốt nát, ngu muội.

Chiến tranh đã từng huỷ diệt cả một dân tộc, như dân tộc Assyriens, chẳng hạn (đầu thiên niên kỷ II tr. C.N. - 610 tr. C.N.) ! Nhưng nền văn minh, văn hoá của người Assyriens thì vẫn còn đó, qua các hiện vật và " thư tịch " còn để lại. Chúng vẫn tồn tại trong trí nhớ tập thể và vẫn là một trong những nền văn minh, văn hoá rực rỡ nhất của nhân loại. Điều này cho thấy : chiến tranh không thể nào huỷ diệt được tất cả, nhất là không thể nào ngăn cản được sự tiếp nối của các nền văn minh, văn hoá.

Tìm hiểu các nền văn minh, văn hoá cổ, cũng như tìm hiểu các truyền thống văn hoá nghệ thuật, nói chung, chính là để chất vấn, học hỏi quá khứ, từ đó nhận biết ra được chính mình. Chính những hiện vật cổ, và những tác phẩm nghệ thuật của những thời quá khứ – mà ta đã có dịp chiêm ngưỡng trong các bảo tàng, triển lãm – cung cấp cho ta một cách cụ thể và trực tiếp nhất, những kiến thức, những bài học quý báu về óc sáng tạo và khiếu thẩm mỹ của người xưa. Đồng thời, chúng cũng soi rọi cho ta thấy con đường mà tiền nhân đã đi qua.

Nhìn vào nền văn minh Lưỡng Hà, sự kiện nổi bật nhất và quan trọng nhất - vượt lên trên tất cả các phát minh và sáng tạo khác : qui hoạch, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, v.v. (mà trong khuôn khổ giới hạn của bài này tôi sẽ không đề cập đến), đó là sự sáng tạo ra chữ viết của dân tộc Sumériens, lớp cư dân đã đến định cư ở vùng đất này khoảng đầu thiên niên kỷ IV tr. C.N. Cho đến nay, người ta vẫn chưa biết họ đã từ đâu đến. Có thể là từ phía đông (Iran, Ấn Độ, v.v.) nhưng không có gì làm bằng chứng cụ thể. Dầu sao, họ cũng không phải là những cư dân đầu tiên đến ở xứ này. Trước họ, đã có những thổ dân người Sabaréens và Sémites.

Cách đây hơn hai thế kỷ, những du khách đi qua vùng Lưỡng Hà thường nhìn thấy ở đây đó, trong các nhà thường dân, những tấm thẻ bằng đất sét nung, hoặc phơi nắng, trên có những ký hiệu bí ẩn hình mũi đinh (cunéiforme), được in lõm xuống đất sét lúc còn chưa khô.

Thực ra, việc các du khách phát hiện ra những chiếc thẻ có khắc ký hiệu này đã xảy ra từ trước nữa. Ngay từ năm 1616, một người Ý, trong một chuyến du hành đi tham quan những phế tích của kinh thành Babylone, đã nhặt được một vài tấm thẻ có khắc ký hiệu ở thành phố Hilleh, kế bên Babylone, một thành phố mới, được xây lên chủ yếu bằng những vật liệu lấy từ những phế tích. Năm 1625, cũng nhà du hành người Ý đó đã thu lượm được một vài tấm thẻ khác ở Muqayyar, một thành phố xây ngay trên địa điểm

của kinh thành Ur cổ.

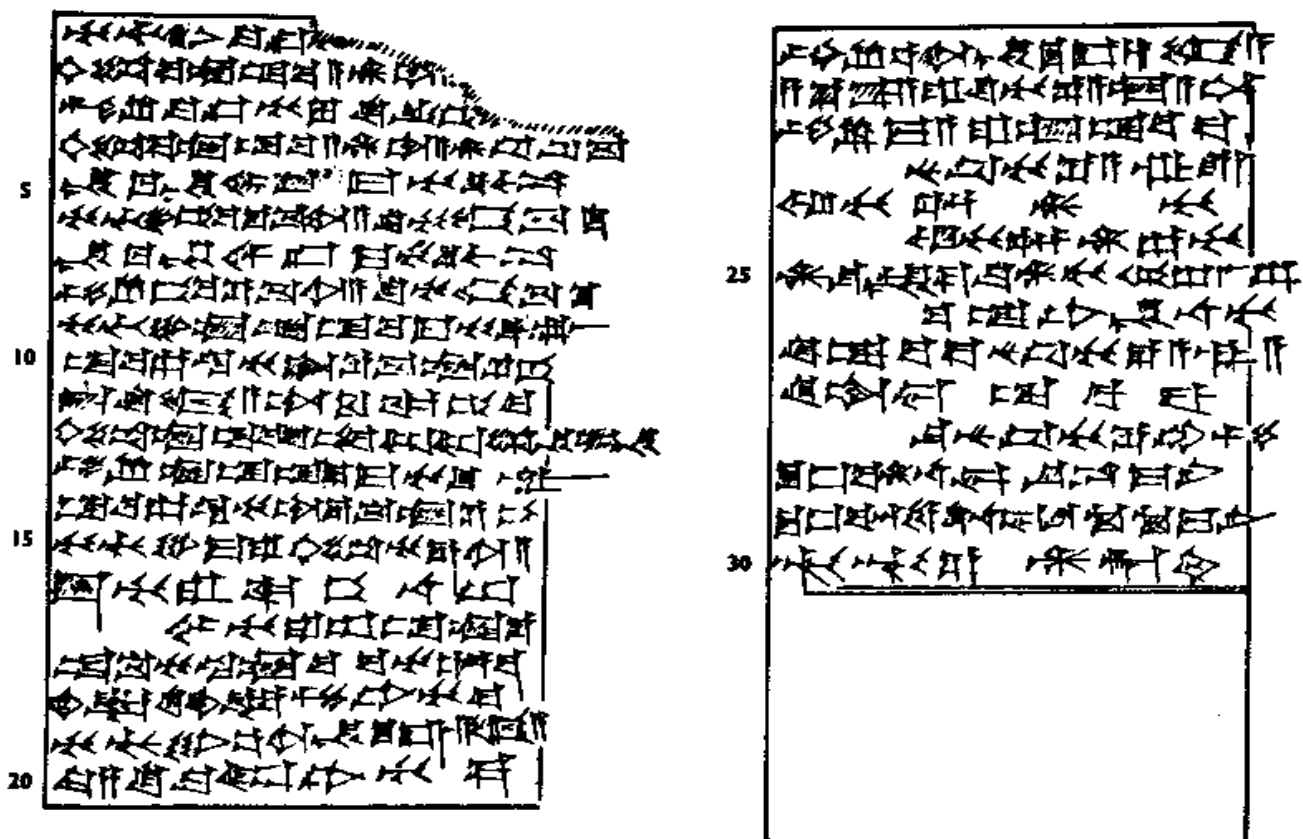
Khoảng những năm 1761-1767, một nhà khảo cổ học người Đan Mạch cũng đã gom nhặt được một số ký hiệu in trên đất sét ở Mossoul (bắc Irak). Song phải chờ đến năm 1786, nhà thực vật học Michaux, người Pháp, đem từ Babylone về một tấm bia đá khắc đầy ký hiệu (*kydurru*), thì ở Âu châu các nhà bác học mới có tạm đủ một số tài liệu để có thể khởi công nghiên cứu.

Cuối cùng, năm 1802, nhà bác học G.F. Grotefend và một số nhà cổ ngữ học đã tìm ra được cách giải mã các ký hiệu này (20 năm trước khi Champollion giải mã được chữ viết của người Ai Cập). Tuy nhiên, phải hơn nửa thế kỷ sau người ta mới khám phá ra hết những bí ẩn của thứ chữ viết đó.

Đến năm 1857, thì các nhà bác học đã có thể xác định được rằng :

1- thứ *tiếng* này có liên hệ mật thiết với tiếng Hébreu của dân tộc Do Thái, với tiếng Araméen (tiếng Jesus nói) và tiếng Ả Rập, là những thứ tiếng thuộc họ " Sémite ". Nhưng ngay lúc đó, thì người ta chưa biết rõ ai là chủ nhân đích thực của nó. Sau này, qua nội dung các " thư tịch ", dần dần người ta mới biết được rằng những tấm thẻ thu lượm được ở những tầng khai quật trên cùng là những di vật của người Assyriens và người Babyloniens, song vẫn chưa biết được ai là chủ nhân của thứ *chữ viết* phức tạp kia.

2- thứ *chữ viết* ấy là một loại chữ tượng hình, vừa diễn ý, vừa hình thanh (ghi âm), lại có cả những thành tố có chức năng ngữ pháp.



Thơ tỏ tình của người phụ nữ được vua Shu-Sin kén chọn trong ngày lễ truyền thống hàng năm (đầu thiên niên kỷ II tr. C.N. - bảo tàng Istanbul).

Năm 1842, Botta, lãnh sự Pháp ở Irak, một người quan tâm đến khảo cổ học, cho khai quật ở địa điểm Khorsabad, cách Mossoul 15km, và đã khám phá ra ở đây những dấu tích của cung vua Assyrien, Sargon II (721-705 tr. C.N.), và của thành phố cổ Dur-Sharrukin. Nhiều hiện vật đã được chiếc tàu thủy Cormoran cập bến ở Bosrah (Bossara) chở về đến tận Paris ngược theo sông Seine, và ngày 1-5-1847

bảo tàng Louvre đã khánh thành gian phòng triển lãm dành riêng cho nền văn hoá nghệ thuật Assyrie – một nền văn hoá đã đến sau Sumer hơn một ngàn năm – mà cái nôi là vùng Ninive, cạnh Mossoul, phía bắc Irak.

Mãi đến năm 1880, Ernest de Sarzec, phó lãnh sự Pháp ở Irak, từ Bossara chỉ đạo cuộc khai quật ở Tello (gần kinh thành Lagash xưa, cách Bossara 200 km, Bagdad 260 km), đã khám phá ra ở đây nhiều cổ vật của nền văn hoá Sumer : kiến trúc, điêu khắc, tượng, bia đá, và rất nhiều ký hiệu hình mũi đinh in khắc trên đất sét nung, và trên đá. Năm 1883, Sarzec được phong chức lãnh sự ở Irak, và những năm 1888-89 và 1893-95 rời đến ở hẳn Tello để điều khiển công việc khai quật ở đây, cho tới khi mất (1901). Trong những năm công việc của Sarzec bị gián đoạn, đã có nhiều cổ vật bị thất thoát bởi những cuộc khai quật lậu và bọn lái buôn. Paul Cambon, đại sứ Pháp ở Istanbul, đã phải thương thuyết với chính quyền Irak để đem về bảo tàng Louvre một số hiện vật đã đào được trong những cuộc khai quật chính thức.

Tuy nhiên, đứng về mặt khảo cổ học, cuộc khai quật ở Tello đã là một thất bại đáng tiếc, vì Ernest de Sarzec chỉ là một nhà ngoại giao, và không phải là một nhà khảo cổ học. Cuộc khai quật đã không dựa theo một phương pháp khoa học nào cả. Đó chỉ là những cuộc nhặt nhạnh cổ vật vụn vặt, không đếm xỉa gì tới cái khung cảnh kiến trúc trong đó con người đã sinh hoạt, ăn ở, và những cổ vật này đã từng có những chức năng và những vị trí nhất định. Sarzec lại chỉ quan tâm đến những pho tượng cổ ! Cho nên nhiều dấu tích kiến trúc đã hoàn toàn bị phá huỷ trong cuộc khai quật này.

Trong khi, phía Pháp giao việc khai quật ở Tello cho một nhà ngoại giao, và ở Suse cho một kỹ sư mỏ, thì về phía Đức người ta đã giao cho Robert Koldewey, một kiến trúc sư, điều khiển công trường khai quật khảo cổ học ở Babylone (1897), và ông này đã đào tạo ngay tại chỗ một ê-kíp khá đông đảo kiến trúc sư để cùng làm công việc này trong 18 năm ròng rã ! Cũng nhờ vậy mà người ta đã phát hiện ra được một cách có hệ thống những dấu tích của kinh thành Babylone cổ – kinh thành của Hammurabi (1790-1750 tr.C.N.), Nabuchodonosor I (1124-1103 tr. C.N.), và nhất là của Nabuchodonosor II (604-562 tr. C.N.).

Kịp đến năm 1905, Fr.Thureau-Dangin cho xuất bản tác phẩm "*Những ký hiệu ở Sumer và ở Akkad*", thì từ đó trở đi không ai còn nghi ngờ gì nữa về sự tồn tại của nền văn minh Sumérienne và các nền văn minh cổ đại khác nối tiếp theo sau : Akkadienne, Assyrienne, Babylonienne.

Nhiều địa điểm khai quật khảo cổ học khác ngoài Tello đã được mở thêm ở phía nam Irak : Nippur (1889), Eridu (1918), El Obeid (1923), Kish (1923), và nhất là Ur (1918) và Uruk (1914-1928). Các công trường khảo cổ này, nói chung, đều đã tiếp tục hoạt động cho tới gần đây.

Càng đào sâu, người ta càng gặp các hiện vật liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến nền văn minh, văn hoá Sumer, những di tích kiến trúc, những cổ vật, những chiếc thẻ bằng đất nung có niên đại khoảng đầu, hay giữa thiên niên kỷ II tr. C.N., khi chữ viết Sumerienne đã phát triển từ dạng thô sơ với những hình vẽ vạch trên đất sét, đến dạng chữ hình mũi đinh, đã được " chuẩn hoá " về mặt hình thức, và đã có khả năng diễn đạt cao. Những tư liệu khảo cổ học này đã cho phép các chuyên gia về " Sumer học " hình dung ra được một cách cụ thể cuộc sống hàng ngày của dân tộc này, cũng như nền kinh tế và văn hoá của họ ở vào giữa thiên niên kỷ thứ III tr. C.N.

Chữ viết do dân tộc Sumer sáng tạo ra đã được các dân tộc Akkadiens, Assyriens, Babyloniens sử dụng cho đến gần cuối thiên niên kỷ I tr. C.N., trong khi tiếng nói của họ sẽ bị bỏ dần bắt đầu từ năm 2340 tr. C.N. trở đi, sau khi Sumer thuộc về tay Sargon d'Akkad, nhường chỗ cho tiếng nói của dân tộc Akkadiens, gốc Sémite. Đến năm 2000 tr. C.N., thì tiếng nói của dân tộc Sumériens hoàn toàn bị rơi vào quên lãng.

Dẫu sao, thì chữ viết của dân tộc Sumer, trong gần 2000 năm, đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển, không chỉ của bản thân nền văn minh Sumer, mà còn cả cho sự phát triển của các dân tộc Akkadiens, Assyriens, Babyloniens, và ngay cả cho một số dân tộc láng giềng : Elam, Syrie, Phenicie, Anatolie, v.v. Mặt khác, cùng với những hiện vật mà khảo cổ học đã phát hiện được trong các

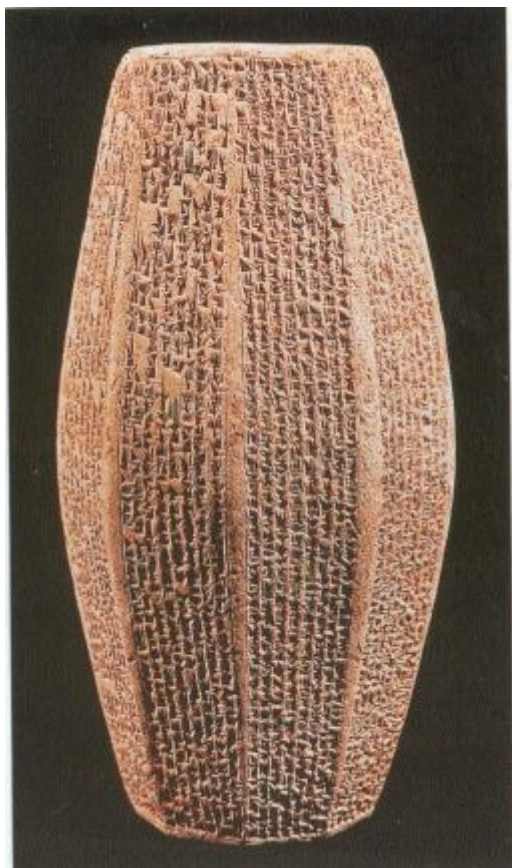
cuộc khai quật, nó đã cho phép hậu thế tìm hiểu được những nền văn hoá cổ đại này qua các " thư tịch " bằng đất sét phơi nắng.

Dưới đây là một sự kiện lịch sử được kể lại trong một thiên sử thi gồm 115 câu thơ được ghi lại bằng thứ chữ ấy. Sự kiện này xảy ra vào đầu thiên niên kỷ III tr. C.N., thời mà Sumer gồm những quốc gia-đô thị thường hay tranh chấp nhau quyền bá chủ. Một trong những quốc gia-đô thị mạnh nhất lúc bấy giờ là Kish. Uruk, một quốc gia-đô thị khác ở phía nam cũng hùng mạnh không kém, và vẫn thường đe dọa uy quyền của Kish. Vua Kish (trong sử thi được gọi là Agga) thấy nguy cơ, bèn dọa sẽ đem quân sang đánh nếu Uruk không chịu thừa nhận vai trò bá chủ của mình. Gilgamesh, vua Uruk, cho triệu tập hai cuộc hội nghị, một của các bộ lão, và một của các người trai tráng có khả năng đi đánh giặc. Nhà vua thân hành đến chỗ hội họp của các bộ lão và khuyến dụ họ nên lấy quyết tâm đánh. Song, các bộ lão lại không muốn chiến tranh. Nhà vua tỏ ý không vui, song khi ngài đi đến chỗ hội nghị của những trai tráng, thì những người này, ngược lại, tỏ ra quyết tâm chiến đấu, không chịu đầu hàng. Gilgamesh mừng lắm, và tin tưởng vào chiến thắng. Kịp đến khi vua Kish (Agga) cho vây thành Uruk, dân chúng ở trong thành hoảng sợ, nhưng chỉ sau đó mười ngày Agga bỗng nhiên cho lui quân. Đoạn kết trong thiên sử thi kể rằng : đó là vì Gilgamesh đã cảm hoá được Agga, và hai người đã trở thành bạn.

Sự kiện này có một cái gì khiến cho ta nghĩ đến Hội nghị Diên Hồng thời nhà Trần (hơn ba nghìn năm sau) ! Chỉ khác có một cái, là ở Hội nghị Diên Hồng, các bộ lão đều một lòng quyết chiến ! Có lẽ vì cuộc chiến tranh ở thời Trần là một cuộc chiến tranh chống ngoại xâm (Mông Cổ), nên không thể nào hoà hoãn được với kẻ địch ?

Tuy nhiên, sử thi vẫn chỉ có giá trị là sử thi, là văn học, chứ không phải là tài liệu lịch sử chính xác ! Tác phẩm trên đã được sáng tác có lẽ đã năm, sáu trăm năm sau khi sự kiện lịch sử kia xảy ra, khi mà chữ viết của người Sumériens đã phát triển đến mức có thể diễn đạt được bằng ngôn ngữ văn chương, nghĩa là khoảng nửa đầu của thiên niên kỷ II tr. C.N.

Hiện vật bằng đất sét nung hình lăng trụ 8 cạnh trên có khắc chữ theo hàng dọc tìm thấy ở Khorsabad - niên đại có thể vào khoảng giữa thiên niên kỷ II tr. C.N. (Bảo tàng Bagdad)



Dẫu sao, so với các nền văn học của nhân loại, thì các tác phẩm sử thi, cũng như các thể loại khác như ngụ ngôn, thơ trữ tình, v.v. của dân tộc Sumériens đã ra đời sớm nhất : 5, 6 thế kỷ trước các tác phẩm của Hy Lạp, và Ấn Độ.

Nếu chỉ nhìn mặt chữ, và chỉ xét về hình dạng, cấu trúc của nó, thì người ta thấy chữ viết của người Sumériens có một cái gì rất " hiện đại ", rất giàu tính " hệ thống ", trong sự lặp lại những ký hiệu đã được " chuẩn hoá ", nghĩa là có cùng một hình thể và cùng một cách " viết " (cùng một dấu " ấn ", có lẽ đã được thực hiện bằng một dụng cụ đầu có cạnh vuông, khi ấn nghiêng xuống đất sét chưa khô làm thành một ký hiệu hình cái đinh có đầu tam giác. Tiếng Pháp dùng từ " cuneiforme " để chỉ cái hình dạng chung của thứ chữ viết này, đây có lẽ cũng chỉ vì một sự thuận tiện nào đó về mặt từ ngữ, chứ về hình dạng thì những " nét " chữ Sumérien giống hình những cái đinh có đầu tam giác đẹp hơn là hình cái chêm (cuneiforme, gốc tiếng La-tinh *cuneus* = coin = miếng gỗ, hay sắt, có mặt cắt hình tam giác nhọn, dùng để chêm cho chặt).

Điều đáng chú ý là những ký hiệu này có một cái gì hao hao giống như chữ Hán ! Có lẽ không đẹp bằng, không linh động bằng, và không " tượng hình " bằng chữ Hán, nhưng lại có những ưu điểm khác : nó vừa diễn ý được, vừa ghi âm được, lại có cả những thành tố qui định ngữ pháp. Trong chữ Hán,

có những " bộ ", những " nét ", còn ở đây mỗi từ diễn ý và âm là một tổng thể đồng nhất những ký hiệu " hình cái đinh " được bố trí một cách khác nhau, song thuộc cùng một cấu trúc. Ở giai đoạn phát triển cao nhất của nó (bắt đầu từ giữa thiên niên kỷ II tr. C.N. trở đi), chữ viết sumérien trở thành một cấu trúc hoàn toàn " trừu tượng ", gồm toàn những ký hiệu mà đơn vị (nét) là một hình thể hình học được chuẩn hoá, mà ta gọi là hình cái đinh – mọi ký hiệu có tính cách " tượng hình " đều đã bị loại bỏ dần sau hơn một chục thế kỷ.

Nền văn minh Sumer đương nhiên không phải chỉ rực rỡ bắt đầu từ lúc chữ viết được phát minh (khoảng 3300-3200 tr. C.N.), nhưng chữ viết đã cho phép dân tộc Sumériens và các dân tộc đến sau trên lãnh thổ Lưỡng Hà ghi chép lại được lịch sử của họ (Akkadiens, Assyriens, Babyloniens). Vì thế mới có câu nói đầy ý nghĩa của học giả người Mỹ Samuel Noah Kramer : " Lịch sử bắt đầu ở Sumer ". Câu này cũng là tựa cuốn sách nổi tiếng của ông, xuất bản lần đầu tiên năm 1957.

Cũng cần phải nói rõ thêm rằng, khi ta nói : chữ viết được phát minh ở Sumer vào khoảng 3300-3200 tr. C.N., đây mới chỉ là chữ " tượng hình " nguyên khai, được vạch vẽ trên đất sét, chứ chưa phải là thứ chữ được in lõm xuống bằng một dụng cụ có cạnh, và đã có đầy đủ khả năng diễn đạt các khái niệm như sau này. Chữ viết được phát minh ở Sumer sớm hơn ở nơi khác, có lẽ vì ở đây đã hội tụ được một số điều kiện thuận lợi đặc biệt do bối cảnh kinh tế phát triển và sự ra đời của các đô thị, nhất là các " quốc gia-đô thị " – một hình thức kinh tế-xã hội mới, xuất hiện vào đầu thiên niên kỷ III tr. C.N. – người ta cần có chữ viết, trước hết để giao thiệp, trao đổi, thông tin, quản lý, trong các lãnh vực thương mại, hành chính, và nhất là tôn giáo, nhưng mặt khác cũng là để diễn đạt tư tưởng trong các lãnh vực văn hoá.

Do đâu mà có được sự phát triển này của nền kinh tế và của xã hội Sumer, nói chung, vào đầu thiên niên kỷ III tr. C.N. ?

Nguyên nhân có lẽ phải tìm ở trong sự phát triển rất sớm của nền nông nghiệp ở vùng Lưỡng Hà, nhờ ở kỹ thuật dẫn nước vào ruộng và sự thuận lợi về mặt thông thương bằng đường thủy, đặc biệt là bằng con sông Euphrate, nối liền vịnh Ba Tư với các nước ở phía bắc và đông-bắc : Syrie, Phénicie, Anatolie, Thổ Nhĩ Kỳ, v.v.

Ngay từ thiên niên kỷ VIII tr. C.N., xuất hiện các làng mạc đầu tiên ở vùng phía bắc Lưỡng Hà. Dân cư ở đây, người gốc Sémitic, bắt đầu sinh sống bằng nghề nông và chăn nuôi, nhà ở được xây cất bằng đất, với kỹ thuật tường trình, trên nền móng bằng đá.

Khoảng giữa thiên niên kỷ VII tr. C.N., một sự kiện mới mẻ và vô cùng quan trọng đã xảy ra : ở vùng Samarra ( phía bắc Bagdad ngày nay), mặc dầu đất đai khô cằn, song một số làng mạc mới đã mọc lên, vì ở đây người ta đã biết sử dụng kỹ thuật " dẫn thủy nhập điền " (trới, tiêu) để cấy cấy, trồng trọt. Nhà ở và nhà kho chứa ngũ cốc đã được xây bằng gạch đất đóng khuôn, với kích thước nhất định, cho phép thực hiện những mẫu nhà với kích thước định trước.

Ở những vùng đất phía nam – được coi là cái nôi của nền văn minh Sumer – ngay từ giữa thiên niên kỷ VII tr. C.N., đất đai cũng đã được khai khẩn và cũng đã có nhiều làng mạc, người dân cũng sớm biết kỹ thuật " dẫn thủy nhập điền ", mặc dầu ở đây đất mặn, nên gặp nhiều khó khăn hơn . Đến lúc đó vào tới sát chân các đô thị Ur và Uruk, ngày nay biển đã lùi xa tới 250km. Đến thiên niên kỷ IV tr. C.N., khi người Sumériens đến định cư ở đây, nông nghiệp cũng như đời sống xã hội lại càng phát triển hơn, nhà ở được xây bằng gạch đất đóng khuôn phơi nắng, và thường có diện tích khá rộng (trên 100m<sup>2</sup>), chia làm nhiều phòng, mái được chống bằng cột gỗ, mặt bằng thường có trục đối xứng. Nhà kho tập thể được xây cao hơn mặt đất, gần như nhà sàn, nhưng không phải xây trên cột, mà trên tường thấp. Đồ gốm tinh xảo, gần giống như đồ gốm ở Samarra, với hoa văn trang trí hình học khá phức tạp.

Thiên niên kỷ III tr. C.N. chứng kiến sự ra đời của các đô thị, được quan niệm như những trung tâm có chức năng văn hoá, kinh tế và hành chính. Từ đó, nảy sinh ra những " quốc gia-đô thị " có chủ quyền độc lập, người đứng đầu có quyền hành như một ông vua.

Thời kỳ từ 2900 đến 2340 tr. C.N. có thể được coi như một thời kỳ "thập nhị sứ quân" khá hỗn loạn, các quốc gia-đô thị đánh lẫn nhau, mãi đến năm 2340 tr. C.N. Sargon d'Akkad, một "sứ quân" người Sémite, mới thống nhất được giang sơn, lập ra triều đại Akkad. Triều đại này duy trì được cho đến cuối thiên niên kỷ III tr. C.N. Năm 2100, quốc gia-đô thị Ur lên nắm quyền bá chủ... Suốt từ đó cho đến thế kỷ 6 tr. C.N., trước khi bị người Ba Tư (Perse) xâm chiếm, Lưỡng Hà sẽ còn phải trải qua nhiều biến thiên khác với nhiều triều đại khác : Kassites, Assyriens, Babyloniens, v.v.

Về dân tộc Sumériens và nền văn minh của họ, nhiều điều bí ẩn còn được cất dấu trong những tấm thẻ bằng đất sét có khắc ký hiệu, và nhất là trong những di tích đô thị cổ hiện còn nằm sâu dưới lòng đất.

Ở Ur (phía nam Irak), vào những năm giữa hai thế chiến, nhà khảo cổ học người Anh, L. Woolley, đã phát hiện ra một quần thể gồm nhiều ngôi mộ cổ của các vị vua Sumérien, niên đại khoảng 2400 tr. C.N. Trong một ngôi mộ, người ta đếm được tất cả 74 hài cốt ! Tổng cộng trong toàn bộ các ngôi mộ, người ta đã tìm thấy 2000 hài cốt người ! Theo các nhà sử học, đó có thể là những người hầu cận của nhà vua, bị chôn sống theo vua (hoặc vợ vua), cùng với nào là những cỗ xe có bánh do súc vật kéo, nào là những đồ dùng trong nhà, bát đĩa, nhạc cụ, khí giới, đồ trang sức, v.v. giống hệt như truyền thống của mấy ông vua Trung Quốc một hai ngàn năm sau !

**Văn Ngọc**

---

### **Tài liệu tham khảo :**

Samuel Noah Kramer, *L'Histoire commence à Sumer*, Editions Arthaud, 1986

Jean-Louis Huot, *Les Sumériens*, Editions Errance, 1989

Nhiều tác giả, *De la Mésopotamie à la Perse*, Encyclopaedia Universalis, 1999